

Nâng cao mức sống dân cư trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam: Thành tựu và những thách thức đặt ra

Nguyễn Hồng Sơn, Trần Quang Tuyền *

*Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội,
144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 15 tháng 2 năm 2014

Chỉnh sửa ngày 14 tháng 4 năm 2014; chấp nhận đăng ngày 22 tháng 4 năm 2014

Tóm tắt: Bài viết phân tích và đánh giá những thành công và hạn chế của việc nâng cao mức sống dân cư trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam từ năm 2001 tới nay. Nghiên cứu cho thấy Việt Nam đã đạt được một số thành tựu đáng kể trong việc nâng cao thu nhập, xóa đói giảm nghèo, cải thiện việc cung cấp dịch vụ y tế, giáo dục và cơ sở hạ tầng thiết yếu cho người dân. Tuy nhiên, còn rất nhiều các thách thức đặt ra cho việc nâng cao mức sống dân cư với mục tiêu mong muốn trong thời gian tới. Mức thu nhập bình quân đầu người của dân cư còn rất thấp so với khu vực, còn một bộ phận lớn dân số là người nghèo, bất bình đẳng gia tăng trong tiếp cận giáo dục và y tế... Trên cơ sở đánh giá những thách thức trên, bài viết đề xuất một số kiến nghị nhằm nâng cao mức sống cho dân cư trong thời gian tới.

Từ khóa: Mức sống dân cư, đói nghèo, bất bình đẳng, tiếp cận giáo dục và y tế.

1. Đặt vấn đề

Quá trình chuyển biến một quốc gia từ xã hội nông nghiệp sang xã hội công nghiệp hiện đại có mục đích cuối cùng là nâng cao đời sống cho người dân ở quốc gia đó. Một trong những nhóm tiêu chí quan trọng hàng đầu để đánh giá mức độ công nghiệp hóa của các quốc gia chính là mức sống dân cư, được thể hiện qua các chỉ tiêu như thu nhập bình quân đầu người, tỷ lệ đói nghèo, bình đẳng xã hội, chất lượng các dịch vụ y tế và giáo dục, tiếp cận nước sạch, các điều kiện vệ sinh và tiếp cận cơ sở hạ tầng... Do vậy, việc đánh giá thành tựu nâng cao mức sống dân cư cũng chính là việc đánh giá mức độ công nghiệp hóa của một

quốc gia. Cho đến nay chúng ta đều thấy rằng các nước đã hoàn thành công nghiệp hóa đều đạt được những thành tựu nâng cao mức sống dân cư so với nhóm các nước chưa hoặc đang tiến hành công nghiệp hóa. Kinh nghiệm các nước công nghiệp mới (NICs - Newly Industrialized Countries) vào thập niên 1980 cho thấy họ đạt được những thành công vượt bậc trong việc nâng cao mức sống dân cư là do tác động của công nghiệp hóa.

Trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH) của Việt Nam, mục tiêu nâng cao mức sống dân cư luôn được quan tâm và xác định là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu trong mọi giai đoạn của công cuộc công nghiệp hóa. Bài viết này tập trung phân tích và đánh giá những thành tựu và hạn chế trong việc nâng cao

* Tác giả liên hệ. ĐT: 84-4- 37547605
Email: tuyentq@vnu.edu.vn

mức sống dân cư trong giai đoạn từ 2001 tới nay. Việc lựa chọn giai đoạn phân tích này có hai lý do. *Thứ nhất*, đây là giai đoạn mà Đại hội Đảng lần thứ IX đề ra chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2001-2010 với mục tiêu là đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển; nâng cao rõ rệt đời sống vật chất, văn hoá, tinh thần của nhân dân, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Do vậy, nếu Việt Nam đạt được những thành tựu quan trọng trong nâng cao mức sống dân cư giai đoạn này sẽ là bước đệm quan trọng cho việc đạt được mục tiêu về nâng cao mức sống dân cư của một nước công nghiệp vào năm 2020. *Thứ hai*, giai đoạn 2001-2010 cũng là giai đoạn Việt Nam đạt được những thành tựu quan trọng về nâng cao thu nhập đầu người và giảm nghèo, do đó chúng ta đã thoát khỏi danh sách các nước kém phát triển nhất và được nhiều tổ chức quốc tế đánh giá tích cực. Tuy nhiên, còn rất nhiều vấn đề đặt ra về nguy cơ tụt hậu, về thu nhập so với các nước trong khu vực, đói nghèo đa chiều còn cao, sự bình đẳng trong tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản và cơ sở hạ tầng của nhóm dân số thu nhập thấp... Do vậy, việc phân tích và đánh giá những thách thức và nguyên nhân của những thách thức này sẽ cho phép chúng ta rút ra những kiến nghị chính sách hữu ích giúp Việt Nam có thể tập trung các nguồn lực vào một số lĩnh vực bức thiết nhất, qua đó nâng cao mức sống dân cư trong thời gian tới.

Trong nghiên cứu này, ở phần 2, trước hết chúng tôi đánh giá một số thành tựu cơ bản trong việc nâng cao mức sống trong tiến trình CNH, HĐH đất nước. Tiếp theo, chúng tôi tập trung phân tích những hạn chế cơ bản và nguyên nhân trong việc nâng cao mức sống dân cư trong các năm gần đây. Phần 3 đề xuất một số kiến nghị nhằm nâng cao mức sống dân cư trong tiến trình CNH, HĐH trong giai đoạn tiếp theo ở Việt Nam. Phương pháp nghiên cứu tài liệu được sử dụng chính cho bài viết, nguồn tài liệu và dữ liệu được phân tích lấy từ các báo

cáo, tạp chí và các tài liệu đã công bố khác của các tổ chức trong nước và quốc tế.

2. Đánh giá thành công và hạn chế về nâng cao mức sống dân cư trong quá trình công nghiệp hóa

2.1. Những thành công

Theo đánh giá của Tổng cục Thống kê (GSO), trong thời kỳ 2001-2010, nền kinh tế đã duy trì được tốc độ tăng trưởng cao, bình quân mỗi năm đạt trên 7,26%, góp phần đưa Việt Nam ra khỏi tình trạng kém phát triển và bước vào nhóm nước có thu nhập trung bình thấp. Nhờ đạt được tốc độ tăng trưởng cao nói trên, tổng sản phẩm quốc nội (tính theo giá so sánh năm 1994) năm 2010 đã tăng gấp 2,02 lần so với năm 2000. Thu nhập bình quân đầu người năm 2000 là 402 USD; năm 2005 là 700 USD; 2010 là 1.273 USD; 2012 là 1.749 USD [1] và 1.898 USD năm 2013 [2]. Như vậy, chiến lược CNH, HĐH trong thời gian này đã hoàn thành tốt mục tiêu nâng cao mức thu nhập dân cư, nâng GDP bình quân đầu người năm 2010 gấp đôi so với năm 2000 và đưa Việt Nam ra khỏi danh sách các nước có thu nhập thấp.

Do kinh tế tăng trưởng cao, kết hợp với các chương trình mục tiêu quốc gia về xóa đói giảm nghèo và các chương trình liên quan khác được thực hiện thành công ở nhiều địa phương nên mức sống của người dân được nâng lên rõ rệt. Theo chuẩn về thu nhập do chính phủ quy định, tỷ lệ nghèo đã giảm từ 18,1% năm 2004 xuống còn 15,5% năm 2006; 14,78% năm 2007; 13,4% năm 2008; và 10,7% năm 2010 [3]. Tỷ lệ nghèo theo chuẩn của Tổng cục Thống kê và Ngân hàng Thế giới (WB) cũng đã giảm từ 28,9% năm 2002 [4] xuống còn 17,2% năm 2012 [5]. Dù tính theo các chuẩn nghèo khác nhau nhưng kết quả chung đều cho thấy tiến bộ trong giảm nghèo của Việt Nam. Ngân hàng Thế giới đánh giá Việt Nam đã đạt được những thành tựu vững

chắc về xóa đói giảm nghèo trong thời gian này. Điều đó được thể hiện qua chiều sâu và mức độ trầm trọng của đói nghèo đã giảm từ 7% và 2,4% năm 2002 [4] xuống còn 4,5% và 1,7% năm 2012 [5]. Việt Nam nằm trong nhóm 18 quốc gia được trao bằng khen chứng nhận việc sớm đạt được Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ 1, hướng tới mục tiêu giảm một nửa số người bị đói vào năm 2015 [6].

Cũng trong thời gian này, chúng ta có thể thấy rõ những cải thiện đáng kể về chất lượng nhà ở và mức độ sở hữu các hàng hóa tiêu dùng lâu bền, tiếp cận điện và nước sạch. Ngoài việc đảm bảo chi tiêu cho đời sống hàng ngày, nhiều hộ gia đình còn mua sắm và tích lũy tài sản, xây dựng nhà ở. Nhờ đó, chất lượng cuộc sống đã được nâng lên rõ rệt. Tỷ lệ hộ có nhà kiên cố tăng từ 17,2% năm 2002 lên 27,8% năm 2008 và 49,2% năm 2010. Đồng thời, tỷ lệ hộ sinh sống trong nhà tạm giảm từ 24,6% năm 2002 xuống còn 13,1% năm 2010 [3]. Cũng theo báo cáo của GSO (2011) và GSO-WB (2014), trong thời gian từ 2002-2012, tỷ lệ hộ có xe máy tăng từ 32,3% lên 92,2% năm 2012; tỷ lệ hộ có tủ lạnh tăng từ 10,9% lên 68,8%; tỷ lệ hộ có ti vi màu tăng từ 52,7% lên 93,2%; tỷ lệ hộ có máy vi tính tăng từ 2,4% lên 30,7%; tỷ lệ hộ có máy giặt tăng từ 3,8% lên 41,0%; tỷ lệ hộ có máy điều hòa nhiệt độ tăng từ 1,1% lên 15,5%; tỷ lệ hộ có ô tô tăng từ 0,1% lên 2,6%; tỷ lệ hộ có điện thấp sáng tăng từ 86,5% lên 97,6%; tỷ lệ hộ dùng nước hợp vệ sinh cho ăn uống tăng từ 78,1% lên 91,0%.

Các khía cạnh khác nhau của đời sống dân cư cũng được cải thiện đáng kể. Người Việt Nam ngày nay có trình độ học vấn cao hơn và được chuẩn bị tốt hơn để làm việc trong khu vực công nghiệp và dịch vụ. Vào thời điểm cuối thập niên 90 Thế kỷ XX, có tới một phần tư số người trong độ tuổi 15-24 chưa tốt nghiệp tiểu học. Đến 2010, tỷ lệ này đã giảm xuống chỉ còn 4% và cùng thời gian này tỷ lệ nhập học phổ thông tăng lên gấp đôi (60% đối với nữ và 54% đối với nam) [4]. Trong thời kỳ 2001-2010, 63

trình thành đã hoàn thành mục tiêu phổ cập trung học cơ sở trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001-2010. Trong đào tạo đại học và cao đẳng, số sinh viên tính bình quân trên 1 vạn dân đã tăng từ 116 sinh viên năm 2000 lên 170 sinh viên năm 2005; 209 sinh viên năm 2009 và 249 sinh viên năm 2010, vượt chỉ tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001-2010 đề ra cho năm 2010 là 200 sinh viên/1 vạn dân. Tuổi thọ trung bình của người dân đạt 72,2 tuổi năm 2008, vượt trước hai năm kế hoạch đặt ra của chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2001-2010. Tỷ lệ thất nghiệp thành thị được duy trì ở mức 4,29% vào năm 2010, đạt mục tiêu kế hoạch đặt ra là mức 5% năm 2010 [3].

Trong những năm gần đây, Việt Nam đã chú trọng nhiều hơn đến các chỉ số tổng hợp phản ánh mức sống của dân cư như chỉ số phát triển con người (HDI) vào đầu những năm 1990 và chỉ số nghèo đa chiều (MPI) được đưa ra trong Báo cáo Quốc gia về Phát triển Con người Việt Nam năm 2010. Việt Nam đã đạt được những tiến bộ đáng kể về phát triển con người giai đoạn 1999-2010. Chỉ số HDI tăng từ 0,534 năm 2000 lên 0,611 năm 2010 và 0,617 năm 2012 [7]. Với chỉ số này, Việt Nam được xếp trong nhóm những nước có chỉ số phát triển con người ở mức trung bình. Đóng góp cho thành công trong việc nâng cao chỉ số phát triển con người giai đoạn này phần lớn do việc nâng cao thu nhập và tuổi thọ trung bình của dân số [4].

2.2 Một số hạn chế, nguyên nhân và thách thức đặt ra trong việc nâng cao đời sống

Bên cạnh những thành công trên, còn nhiều thách thức đặt ra cho Việt Nam trong việc nâng cao mức sống dân cư như sau:

Thứ nhất: Tỷ lệ nghèo tiền tệ và nghèo phi tiền tệ còn cao

Tỷ lệ nghèo đã giảm mạnh trong thập kỷ qua, một phần do chúng ta duy trì chuẩn nghèo trong những năm gần đây là khá thấp, không bắt kịp với xu thế phát triển của nền kinh tế.

Việc đưa ra chuẩn nghèo quá thấp nên trong thực tế, nhiều hộ tuy thoát nghèo nhưng vẫn còn nhiều khó khăn. Nếu tính theo chuẩn nghèo mới của chính phủ, năm 2012 có tới 11,1% dân số là người nghèo và đặc biệt tỷ lệ nghèo còn cao hơn nữa (17,2%) nếu lấy chuẩn nghèo mới của GSO và WB¹ [5]. Do vậy, nếu lấy mức chuẩn nghèo mới thì hiện tại vẫn còn một bộ phận lớn dân số sống dưới chuẩn nghèo. Gần đây, chỉ số nghèo đa chiều (MPI) được sử dụng phổ biến ở các nước đang phát triển để phản ánh các khía cạnh đói nghèo phi tiền tệ (bao gồm các khía cạnh khác nhau của đời sống như tiếp cận y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch, điện, điều kiện vệ sinh, sở hữu tài sản lâu bền...)². Nếu tính theo mức độ nghèo đa chiều thì hiện năm 2008 có tới 22,3% dân số thuộc diện nghèo đa chiều, cao hơn nhiều so với tỷ lệ nghèo tiền tệ là 14,5% [8]. Thực tế này cho thấy rằng Việt Nam chưa làm tốt các chính sách liên quan tới cung cấp giáo dục, y tế và tiếp cận nước sạch. Số liệu thực tế cho thấy năm 2010 có 43% dân số nông thôn và 11% dân số đô thị chưa được tiếp cận với nước sạch [4]. Hai chỉ tiêu này đều thấp xa so với mục tiêu đề ra trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2001-2010 như đã đề cập ở trên.

Thứ hai: Mức thu nhập của dân cư nhìn chung còn rất thấp so với các nước trong khu vực

Hiện tại, quy mô GDP/người của nước ta đứng thứ 7/11 nước trong khu vực, đứng thứ 34/47 nước và vùng lãnh thổ ở châu Á. Số liệu này cho thấy thứ hạng về phát triển con người của Việt Nam ở mức thấp [2]. Nếu lấy mức thu nhập bình quân đầu người dự kiến tới năm 2020 là 3.000 USD (theo giá hiện tại) thì Việt Nam vẫn là nước có mức thu nhập

trung bình thấp. Như vậy, trong khoảng thời gian là 35 năm từ 1986 tới 2020, mức sống của dân cư có tăng đáng kể nhưng Việt Nam vẫn là nước có thu nhập trung bình thấp, kém xa so với thành tựu công nghiệp hóa của Hàn Quốc. Năm 1962, mức thu nhập bình quân đầu người của Hàn Quốc là 87 USD thì năm 1996 đã tăng lên tới 10.548 USD. Năm 1996, Hàn Quốc chính thức trở thành nước công nghiệp, là nền kinh tế lớn thứ 11 và trở thành thành viên thứ 29 của nhóm các quốc gia thuộc Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) [9, 10]. Thành công này có được là vì trong khoảng thời gian từ 1963-1996, Hàn Quốc đã duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế rất cao; trung bình hàng năm là 8,7% [9]. Trong khi đó, kể từ khi đổi mới (1986) tới 2013, chúng ta chỉ đạt mức tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm là 6,67%³. Từ năm 2011 tới 2020, để đạt được mức thu nhập bình quân đầu người là 3.000 USD, Việt Nam phải duy trì được tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm là gần 10% [11] trong khi đó tốc độ tăng trưởng vài năm gần đây chỉ ở mức dưới 6%⁴. Từ những đánh giá trên cho thấy, trong khoảng thời gian hơn ba thập kỷ, quá trình CNH, HĐH của Việt Nam chưa nâng cao được mức sống dân cư của một nước công nghiệp hóa thành công như Hàn Quốc.

Thứ ba: Bất bình đẳng thu nhập dẫn tới bất bình đẳng trong tiếp cận nhà ở, điều kiện vệ sinh và các dịch vụ y tế và giáo dục

Các nghiên cứu trước đây cho rằng Việt Nam đạt được thành công trong việc nâng cao mức sống người dân mà không có sự gia tăng nhiều về bất bình đẳng [11]. Tuy nhiên, tình hình thực tế đã thay đổi trong các năm gần đây. Chỉ số Gini đã tăng nhẹ từ 0,4 lên 0,43 và tỷ trọng thu nhập của nhóm 5% dân số giàu nhất tăng từ 20,6% lên 22,5% trong khi đó tỷ trọng

¹ Chuẩn nghèo chính phủ giai cho giai đoạn 2010-2015 là thu nhập 400.000 đồng/người/tháng ở nông thôn và 500.000 đồng/người/tháng ở thành thị. Theo chuẩn nghèo mới của WB và GSO là chỉ tiêu bình quân 653.000 đồng/người/tháng.

² Xem thêm chi tiết 9 chỉ số cấu thành chỉ số MPI ở Việt Nam tại Báo cáo Quốc gia về Phát triển Con người 2011.

³ Tính toán từ dữ liệu của Tổng cục Thống kê (<http://ngktonline.mofa.gov.vn/news?id=422>).

⁴ Tốc độ tăng trưởng GDP trong các năm 2011, 2012 và 2013 (ước tính) là 5,89; 5,03 và 5,40.

thu nhập của 10% nhóm nghèo nhất giảm đi 20% trong thời gian từ 2004 đến 2010 [4]. Trong khi thu nhập tăng trong tất cả các nhóm thì thu nhập bình quân của nhóm 20% người giàu nhất so với thu nhập của nhóm 20% thu nhập nghèo nhất đã tăng dần theo các năm: năm 2002 là 8,1 lần, năm 2004 là 8,3 lần, năm 2006 là 8,4 lần, năm 2008 là 8,9 lần, năm 2010 là 9,2 lần và năm 2012 là 9,4 lần [5].

Sự gia tăng chênh lệch về thu nhập dẫn tới sự gia tăng khoảng cách chênh lệch về mặt xã hội như chênh lệch về tỷ lệ nhập học bậc trung và đại học và chênh lệch về khả năng tiếp cận dịch vụ y tế có chất lượng cao [4]. Số liệu thực tế cho thấy các hộ gia đình giàu có chi tiêu nhiều hơn cho việc đi học của con cái, đặc biệt là việc học thêm. Với việc đầu tư như vậy, con

cái các gia đình khá giả thường có thành tích học tập tốt hơn con nhà nghèo. Các nghiên cứu cũng chỉ ra rằng bệnh tật tập trung nhiều hơn ở các nhóm hộ nghèo nhưng họ lại sử dụng các dịch vụ y tế ít hơn các hộ giàu. Mặc dù việc cấp thẻ y tế miễn phí cho các hộ nghèo là một tiến bộ giúp các hộ nghèo giảm thiểu chi phí chữa bệnh nhưng chất lượng của của dịch vụ y tế khi sử dụng bảo hiểm y tế lại là một vấn đề đáng quan ngại [4]. Các phân tích trên cho thấy bất bình đẳng thu nhập dẫn tới bất bình đẳng trong tiếp cận dịch vụ y tế và giáo dục; điều này lại làm cho bất bình đẳng thu nhập ngày càng trầm trọng hơn trong tương lai. Thực tế đó hàm ý rằng bất bình đẳng về kinh tế và bất bình đẳng trong tiếp cận các dịch vụ xã hội thiết yếu có tác động qua lại với nhau.

Bảng 1: Khác biệt về mức sống giữa nhóm nghèo và không nghèo

	1993	2008	2012	+/-
Nhà ở				
% dân số <i>không</i> nghèo sống trong nhà tạm	25,6	10,2	5,9	-19,7
% dân số <i>nghèo</i> sống trong nhà tạm	44,2	26,2	22,3	-21,9
Điện				
% dân số <i>không</i> nghèo sống trong hộ có điện	63,4	98,8	98,8	35,4
% dân số <i>nghèo</i> sống trong hộ có điện	36,5	88,3	89,2	52,8
Nước vệ sinh				
% dân số <i>không</i> nghèo sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	22,5	76,3	80,7	58,2
% dân số <i>nghèo</i> sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	2,0	60,7	66,0	64,0
Nhà vệ sinh				
% dân số <i>không</i> nghèo sống trong hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh	33,4	70,7	81,4	47,9
% dân số <i>nghèo</i> sống trong hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh	8,6	25,3	29,4	20,8
Ti vi				
% dân số <i>không</i> nghèo sống trong hộ có ti vi	46,5	94,6	95,7	49,2
% dân số <i>nghèo</i> sống trong hộ có ti vi	8,8	70,6	77,3	68,4
Phương tiện đi lại có động cơ				
% dân số <i>không</i> nghèo sống trong hộ sở hữu phương tiện đi lại có động cơ	25,4	75,4	90,5	65,2
% dân số <i>nghèo</i> sống trong hộ sở hữu phương tiện đi lại có động cơ	2,7	36,6	66,6	64,0

Nguồn: GSO-WB (2014).

Trong thời gian 20 năm, từ 1993 đến 2012, các khía cạnh khác nhau của đời sống dân cư đã được cải thiện đáng kể nhưng còn một số lượng lớn dân số sống trong tình trạng thiếu thốn các điều kiện tối thiểu về vệ sinh và nhà ở. Ước tính có khoảng 3,4 triệu người nghèo sống trong nhà tạm, trong đó: 49% người nghèo sống trong nhà tạm là dân tộc thiểu số. Khoảng 5,2 triệu người nghèo sử dụng nguồn nước không hợp vệ sinh và người nghèo dân tộc thiểu số chiếm gần 57% [5]. Bên cạnh đó, Bảng 1 còn cho thấy mức độ cải thiện đời sống của nhóm nghèo thấp hơn nhiều so với nhóm không nghèo. Điều đó cho thấy hệ lụy của chênh lệch giàu nghèo sẽ càng làm trầm trọng thêm sự khác biệt về các khía cạnh khác nhau của đời sống giữa các nhóm dân cư và có thể gây ra những hệ lụy tiêu cực cho sự ổn định xã hội trong thời gian tới.

Thứ tư: Nguy cơ tái nghèo và tổn thương cao

Việt Nam đã đạt được tiến bộ đáng kể trong giảm nghèo với thành công đưa hàng chục triệu hộ gia đình thoát nghèo trong hơn một thập kỷ qua. Tuy nhiên, hiện vẫn còn một số lượng lớn hộ nghèo và nhiều hộ có thu nhập sát ngưỡng nghèo. Tính theo chuẩn nghèo mới của GSO-WB thì năm 2010, Việt Nam có 13 triệu hộ cận nghèo và 18 triệu hộ nghèo [4]. Do chuẩn nghèo thấp nên nhiều hộ cận nghèo vẫn dễ bị tái nghèo và dễ bị tổn thương trước các cú sốc như thất nghiệp, tai nạn, bệnh tật, dịch bệnh, thiên tai và các diễn biến bất lợi của nền kinh tế

như lạm phát và khủng hoảng kinh tế [16, 17, 18]. Thực tế trên phần nào cho thấy việc nâng cao mức sống cho người dân và giảm nghèo chưa thực sự bền vững bởi những bất ổn kinh tế vĩ mô và hệ thống an sinh xã hội chưa thực sự hoạt động hiệu quả. Số liệu thực tế cho thấy hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam có độ bao phủ rất hạn chế. Tính tới năm 2010, có tới 43% dân số không có bảo hiểm về sức khỏe, trong khi 82% lực lượng lao động không được bảo hiểm khi bị thất nghiệp hay bị giảm thu nhập do ốm đau, thai sản hoặc do nghỉ hưu [11]. Hợp phần bảo hiểm xã hội (bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp) có vai trò quan trọng với cơ chế hoạt động tự động bình ổn bằng cách thu các khoản phí khi kinh tế thịnh vượng và chi trả khi nền kinh tế suy thoái. Do vậy, hệ thống này có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo ổn định đời sống của người dân. Có một vài lý do giải thích vì sao hệ thống này có độ phủ thấp. Do đa phần người lao động là nông dân và làm việc trong khu vực phi chính thức nên đại đa số không tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc và chỉ một số ít tham gia bảo hiểm tự nguyện. Hơn nữa, chất lượng của dịch vụ y tế với người có bảo hiểm y tế đang là một vấn đề quan ngại khiến người dân không muốn tham gia loại bảo hiểm này [11].

Thứ năm: Nghèo đói tập trung cao ở các vùng kinh tế khó khăn, khu vực nông thôn, vùng cao và các nhóm dân tộc thiểu số

Bảng 2: Nghèo theo khu vực và dân số

	Tỷ lệ nghèo	Tỷ trọng người nghèo	Tỷ trọng dân số
Thành thị	5,4	9,2	31,9
Nông thôn	22,1	90,8	68,1
Kinh/Hoa	9,9	49,0	85,2
Dân tộc thiểu số	59,2	51,0	14,8

Nguồn: GSO-WB (2014).

Quá trình CNH, HĐH diễn ra trong cơ chế thị trường nên các nguồn lực sẽ đổ dồn về những vùng có lợi thế phát triển kinh tế. Hệ quả là thành tựu và tiến bộ về nâng cao mức sống dân cư sẽ không đồng đều trong quá trình CNH, HĐH. Ví dụ, nhóm dân tộc Kinh/Hoa có tỷ lệ giảm nghèo từ 53,9% năm 1993 xuống còn 9% năm 2008, trong khi đó, nhóm đồng bào dân tộc thiểu số có mức giảm nghèo tương ứng là 86,4% xuống còn 50,3% trong cùng thời gian [11]. Nếu sử dụng chuẩn nghèo mới của GSO và WB thì tỷ lệ nghèo toàn quốc năm 2012 là 17,2%; trong đó khu vực Đồng bằng sông Hồng là 7,5%; Vùng miền núi và Trung du phía Bắc là 41,9%; Vùng duyên hải miền Trung là 18,2%; Tây Nguyên là 29,7%; Đông Nam Bộ là 5,0% và Đồng bằng sông Cửu Long là 16,2%. Bên cạnh đó, Bảng 2 cho thấy tỷ lệ nghèo ở nông thôn là 22,1% trong khi ở đô thị chỉ là 5,4% [5]. Số liệu thực tế cho thấy người nghèo có sinh kế phụ thuộc chủ yếu vào đất đai, nông nghiệp và trình độ học vấn thấp và một bộ phận lớn (47%) là dân tộc thiểu số [4]. Bên cạnh đó, các hộ nghèo thường thiếu vốn và mắc nợ, nhà cửa tạm bợ, đông con, tình trạng sức khỏe kém hoặc tàn tật, trình độ giáo dục thấp, thiếu việc làm, thiếu đất hoặc đất có chất lượng kém, thiếu tài sản sản xuất, sống ở các vùng hẻo lánh, sản phẩm đầu ra không tiếp cận được thị trường [14]. Thực tế trên phần nào phản ánh những bất lợi mà người nghèo gặp phải về tiếp cận vốn, giáo dục, y tế và thị trường ở các vùng nông thôn và miền núi. Điều đó cũng phản ánh thực tế rằng các chính sách và định hướng về phát triển công bằng trong chiến lược CNH, HĐH chưa đem lại thành quả như mong muốn.

3. Một số kiến nghị về nâng cao mức sống dân cư

Xuất phát từ việc phân tích và đánh giá thực trạng về nâng cao mức sống dân cư, bài viết đề xuất một số kiến nghị như sau:

Thứ nhất: Nhà nước cần duy trì môi trường kinh tế vĩ mô ổn định và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế để đẩy nhanh tiến độ giảm nghèo một cách bền vững

Các bằng chứng thực nghiệm cho thấy mối quan hệ tích cực giữa tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo ở nhiều nước đang phát triển [15] và bằng chứng tương tự cũng được xác nhận ở Việt Nam trong hơn hai thập kỷ qua như đã phân tích ở trên. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng kinh tế trong những năm gần đây có xu hướng suy giảm so với nửa đầu thập niên 2000 và theo dự kiến sẽ tiếp tục tăng trưởng không cao trong tương lai gần [4]. Do vậy, các chính sách thúc đẩy tăng trưởng kinh tế giúp đẩy nhanh tốc độ giảm nghèo là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu trong những năm tới. Việc duy trì một môi trường kinh tế vĩ mô ổn định cũng có vai trò hết sức quan trọng trong việc ổn định và nâng cao mức sống dân cư bởi các bằng chứng kinh tế lượng gần đây cho thấy lạm phát làm gia tăng nguy cơ rơi vào đói nghèo với một bộ phận dân số Việt Nam [12].

Thứ hai: Gia tăng cơ hội cho nhóm dân số có thu nhập thấp tham gia và hưởng lợi nhiều hơn từ tiến trình CNH, HĐH đất nước

Để mở rộng cơ hội cho người nghèo được tham gia hưởng lợi từ tiến trình CNH, HĐH, Nhà nước nên có các chính sách hỗ trợ nông dân để gia tăng năng suất nông nghiệp qua việc ưu tiên đầu tư cho nông nghiệp và nông thôn. Bên cạnh đó, các chính sách của Nhà nước hỗ trợ người nghèo tham gia nhiều hơn vào các hoạt động phi nông nghiệp ở nông thôn là hoàn toàn cần thiết. Bằng chứng thực tế cho thấy những tiến bộ trong việc nâng cao mức sống vào những năm 1990 là kết quả của việc đa dạng hóa hoạt động sản xuất nông nghiệp [16] thì những tiến bộ đó trong những năm gần đây là nhờ việc đa dạng hóa của các hộ gia đình vào hoạt động kinh tế phi nông nghiệp, bao gồm việc làm công ăn lương và tự làm trong khu vực công nghiệp và dịch vụ [4]. Ở khía cạnh này,

kinh nghiệm quốc tế cho thấy rằng cần phát huy tối đa vai trò của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn bởi các doanh nghiệp này sẽ là những cỗ máy tạo việc làm phi nông nghiệp cho lao động nông thôn [17]. Người dân di cư nghèo gặp phải những vấn đề khó khăn trong tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản như giáo dục (đặc biệt là bậc trung học cơ sở và trung học phổ thông) và đặc biệt rất khó tham gia được các chương trình mục tiêu giảm nghèo. Những hạn chế này cản trở tác động lan tỏa của phát triển đô thị tới giảm nghèo ở các vùng nông thôn [11]. Do vậy, để khuyến khích người dân nghèo nông thôn di cư, các chính sách hỗ trợ họ tiếp cận tới các dịch vụ giáo dục, y tế, và chương trình mục tiêu quốc gia khác ở ngay nơi họ di cư đến là điều Chính phủ có thể làm. Sau cùng, như đã đề cập ở trên, nguyên nhân nghèo của nhóm dân tộc thiểu số bắt nguồn từ đất canh tác nghèo nàn, thiếu kỹ năng và trình độ giáo dục, hạn chế trong việc tiếp cận cơ sở hạ tầng và các dịch vụ công. Do đó, cần có các chính sách đặc thù hỗ trợ gia tăng năng suất nông nghiệp, tiếp cận giáo dục và cơ sở hạ tầng cho nhóm dân cư này.

Thứ ba: Mở rộng khả năng tích lũy tài sản cho người dân để nâng cao thu nhập và giảm nghèo bền vững

Bằng chứng thực tế ở hầu hết các nước đang phát triển cho thấy rằng việc mở rộng tài sản sinh kế cho người nghèo là nhân tố quan trọng đảm bảo thành công cho việc giảm nghèo bền vững [18]. Đó là vì tài sản sinh kế có vai trò quyết định tới hoạt động tạo thu nhập và nâng cao mức sống của người dân. Như đã phân tích ở trên, người nghèo ở Việt Nam có ít tài sản sản xuất, thiếu vốn, sức khỏe kém và giáo dục hạn chế... Đây là những nguyên nhân cơ bản của đói nghèo. Do vậy, để giúp người dân mở rộng quy mô tích lũy các tài sản sinh kế, các chính sách cần tập trung vào việc hỗ trợ người dân tiếp cận tốt hơn giáo dục và y tế, tín dụng và cơ sở hạ tầng.

Thứ tư: Nâng cao chất lượng hệ thống an sinh xã hội

Người có thu nhập thấp và người nghèo dễ bị tổn thương bởi các rủi ro ở cấp độ cộng đồng, hộ gia đình và cá nhân. Bằng chứng thực tế cho thấy ở khu vực nông thôn, thiên tai và dịch bệnh là những rủi ro lớn nhất đối với người nghèo [14]. Thiếu việc làm phù hợp, bệnh tật và các vấn đề chi phí chăm sóc sức khỏe cũng là những rủi ro nghiêm trọng cho người dân đô thị [13]. Do vậy, việc Nhà nước đảm bảo cung cấp hệ thống an sinh xã hội có độ bao phủ rộng và hoạt động hiệu quả có vai trò quan trọng trong việc nâng cao mức sống của người dân trong tiến trình CNH, HĐH ở Việt Nam. Để nâng cao độ phủ của hệ thống bảo hiểm xã hội, việc tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân về tham gia bảo hiểm xã hội, đơn giản hóa các thủ tục tham gia và nâng cao chất lượng của hệ thống bảo hiểm xã hội, đặc biệt là bảo hiểm y tế là việc làm cần thiết để gia tăng vai trò của an sinh xã hội trong việc ổn định và nâng cao mức sống dân cư ở Việt Nam. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy hỗ trợ người nghèo về dịch vụ y tế mà một trong những nguyên nhân cho thành công duy trì bất bình đẳng ở mức thấp trong quá trình CNH ở Hàn Quốc [8].

Tài liệu tham khảo

- [1] Minh Ngọc, “Góc nhìn từ GDP bình quân đầu người năm 2013”, xem tại: <http://baodientu.chinhphu.vn/Kinh-te/Goc-nhin-tu-GDP-binh-quan-dau-nguoi-nam-2013/188639.vgp>, 2013.
- [2] Minh Nhung, “GDP bình quân đầu người và vị thế đất nước”, xem tại: <http://baodautu.vn/gdp-binh-quan-dau-nguoi-va-vi-the-dat-nuoc.html>, 2013
- [3] Tổng cục Thống kê, “Tình hình kinh tế xã hội Việt Nam mười năm 2001-2010”, Hà Nội, Việt Nam, NXB Thống Kê.
- [4] World Bank, “Vietnam Poverty Assessment - Well Begun, Not Yet Done : Vietnam's

- Remarkable Progress on Poverty Reduction and the Emerging Challenges”, Washington DC, 2012.
- [5] Tổng cục thống kê và Ngân hàng Thế giới, “Hợp báo công bố kết quả khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2012”, Hà Nội, Việt Nam, 2014.
- [6] Kim Thanh, “Năm mới, nỗ lực thực hiện giảm nghèo bền vững Tạp chí Cộng sản”, xem tại: http://dangcongsan.vn/cpv/Modules/News/NewsDetail.aspx?co_id=28340759&cn_id=633173, 2014.
- [7] UNDP, “Viet Nam: HDI Values and Rank Changes in the 2013 Human Development Report”, 2013.
- [8] UNDP, “Báo cáo Quốc gia về phát triển con người 2011”, Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc, Hà Nội, 2011.
- [9] Chowdhury, A., and Islam, I., “Handbook on the Northeast and Southeast Asian Economies: Edward Elgar”, 2007.
- [10] Han, T. I., “Lonesome Hero: Memoir of a Korea War POW”, Blooming, USA: AuthorHouse, 2007.
- [11] Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Giảm nghèo ở Việt Nam: Thành tựu và thách thức, Hà Nội, Việt Nam, NXB. Thế giới.
- [12] Nguyen Viet Cuong, “Can Vietnam Achieve the Millennium Development Goal on Poverty Reduction in High Inflation and Economic Stagnation?” *Developing Economies*, 49(3), (2011), pp. 297-320.
- [13] Oxfarm và Action Aid, “Đánh giá nghèo đô thị với sự tham gia của người dân tại Việt Nam: Báo cáo tổng hợp”. Hà Nội, Việt Nam, 2009.
- [14] Viện Khoa học xã hội Việt Nam, “Đánh giá nghèo với sự tham gia của người dân: Báo cáo tổng hợp”, Hà Nội, Việt Nam, 2009.
- [15] Pasha, H. A., and Palanivel, T., “Pro-poor Growth and Policies: The Asian Experience” Jagadamba Press, 2004.
- [16] Ngân hàng Thế giới, “Báo cáo phát triển Việt Nam 2012: Kinh tế thị trường khi Việt Nam trở thành quốc gia có thu nhập trung bình”, Hà Nội, Việt Nam, 2012.
- [17] Đặng Kim Sơn, “Kinh nghiệm quốc tế về nông nghiệp, nông thôn, nông dân trong quá trình công nghiệp hóa”, Hà Nội, Việt Nam, NXB. Chính trị Quốc gia, 2008.
- [18] Ngân hàng Thế giới, “Báo cáo phát triển thế giới 2001: Tấn công đói nghèo”, Hà Nội, Việt Nam, 2001.

Improving the Living Standards of the Population During the Process of Industrialization and Modernization: Achievements and Emerging Challenges

Nguyễn Hồng Sơn, Trần Quang Tuyền

*VNU University of Economics and Business,
144 Xuân Thủy Str., Cầu Giấy Dist., Hanoi, Vietnam*

Abstract: This paper analyzes and evaluates successes and limitations of improving living standards of the population during the period of speeding up of industrialization and modernization in Vietnam from 2001 until now. It has been found in this period that the country has attained great achievements in poverty reduction, improvement of income, provision of education, provision of health services, and provision of vital infrastructure for the population. Nevertheless, Vietnam has faced a lot of challenges in the process of enhancing living standards for its population. The level of income per capita is quite low compared to that of the neighbouring countries in the region; the poor still account for a significant percentage of the population; and there is increasing inequality in the access to education and health care services, etc. On the basis of the aforementioned challenges, this paper proposes policy implications that aim at improving the living standards of the population in the coming time.

Keywords: Living standards, poverty, inequality, access to education and health care.